

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION

180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM

180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III NĂM 2016

Third Quarter 2016

Địa chỉ: Lầu 3, Tòa nhà Maritime Bank 180 - 192 Nguyễn Công
Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày
30/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3,085,500,696	2,525,455
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		110,232,298	1,773,005
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2,974,740,998	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		527,400	752,450
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		3,740,944,443	4,353,949,318
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		41,374,745,635	25,591,954,964
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		28,345,803,923	19,620,240,453
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		811,611,168	392,539,223
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		211,435,773	1,519,220
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		77,570,041,638	49,962,728,633
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2,613,733,933	753,818
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		2,613,733,933	753,818
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		408,483,207	66,446,018
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		21,464,415,197	14,122,735,335
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		762,679,101	499,260,980
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		111,511,462	95,504,847
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		25,360,822,900	14,784,700,998
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42		305,815,224	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		305,815,224	

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
4.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	133,374,280	
4.2. Chi phí lãi vay	52	4,694,452,112	2,418,117,074
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	4,827,826,392	2,418,117,074
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	13,531,607,112	10,281,920,557
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	34,155,600,458	22,477,990,004
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
8.1. Thu nhập khác	71	95,544	5,150,965
8.2. Chi phí khác	72		7
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	95,544	5,150,958
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	34,155,696,002	22,483,140,962
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	34,155,696,002	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6,831,139,200	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6,831,139,200	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	27,324,556,802	22,483,140,962
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202		
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303		
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304		
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305		
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306		
Tổng thu nhập toàn diện	400		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402		
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lê Tích Đức

Trương Thị Kim Dung



20 Tháng Mười 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Oh Kyung Hee

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

30 Tháng Chín 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2,123,026,445,370	1,809,742,490,623
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2,121,145,044,297	1,807,603,900,438
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		280,622,907,847	62,657,007,714
1.1. Tiền	111.1		10,622,907,847	62,657,007,714
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		270,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		9,546,066,522	18,044,737,132
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		60,000,000,000	197,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		1,758,071,352,147	1,511,826,473,699
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		117,670,000	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		117,670,000	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		492,296,019	512,128,201
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		10,518,413,945	6,659,436,310
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		3,093,186,789	12,220,966,354
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(1,316,848,972)	(1,316,848,972)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		1,881,401,073	2,138,590,185
1. Tạm ứng	131		19,712,635	100,423,743
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		44,324,500	46,282,500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,589,991,706	808,004,342
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		227,372,232	1,183,879,600
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		28,478,629,733	18,448,150,783
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		9,696,291,021	3,738,999,738
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,367,568,773	1,871,308,487
- Nguyên giá	222		22,021,576,539	16,869,831,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16,654,007,766)	(14,998,523,299)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,328,722,248	1,867,691,251



- Nguyên giá	228	17,574,253,738	13,330,853,738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(13,245,531,490)	(11,463,162,487)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	82,700,000	2,011,500,000
V. Tài sản dài hạn khác	250	18,699,638,712	12,697,651,045
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	2,141,954,370	1,798,545,990
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7,511,297,342	4,683,210,009
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	2,544,199,669	1,983,376,031
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6,502,187,331	4,232,519,015
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,151,505,075,103	1,828,190,641,406

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		994,598,317,634	749,381,893,981
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		994,598,317,634	749,381,893,981
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		781,175,000,000	380,950,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		781,175,000,000	380,950,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		191,577,799,413	355,583,313,600
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		82,000,000	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		10,175,838,722	3,718,538,455
11. Phải trả người lao động	323			3,406
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		139,748,854	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		11,434,470,602	9,015,345,596
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		13,460,043	114,692,924
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,156,906,757,469	1,078,808,747,425
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,156,906,757,469	1,078,808,747,425
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		812,766,000,000	812,766,000,000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		44,140,757,469	(33,957,252,575)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(33,957,252,575)	3,037,740,896
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		78,098,010,044	(36,994,993,471)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1,156,906,757,469	1,078,808,747,425
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,151,505,075,103	1,828,190,641,406

LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

450

1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm

451

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			111,276,600
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			33,560,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1			33,560,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			2,350,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1			2,350,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			12,220,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			297,168,007
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			255,653,091
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			11,853,194
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			134,422
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			29,527,300
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			14,287,710
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			8,466,130



b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		13,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		76,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		5,732,580
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
<i>Đồng Việt Nam</i>			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	131,070,255,487	96,800,581,735
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	107,329,437,300	95,380,462,585
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	107,329,437,300	95,380,462,585
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	22,361,935,187	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	21,971,086,487	
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	390,848,700	
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	1,378,883,000	1,420,119,150
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	129,691,372,487	95,380,462,585
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	110,980,439,726	
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	18,710,932,761	
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033	8,450,000	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		
11. Phải trả vay CTCK	035		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	036	1,370,433,000	1,420,119,150

NGƯỜI LẬP



Lê Tích Đức

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thị Kim Dung



20 Tháng Mười 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Oh Kyung Hee

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ quý 1 đến quý 3 năm 2016	Từ quý 1 đến quý 3 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		97,487,963,550	45,181,809,604
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		10,195,213,199	(22,310,325,173)
- Khấu hao TSCĐ	03		3,437,853,470	3,822,559,790
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		11,434,470,602	4,836,153,816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(1,614,388,656)	(21,811,738,779)
- Dự thu tiền lãi	08		(3,062,722,217)	(9,157,300,000)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(16,927,720,470)	(165,394,596)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(16,927,720,470)	(165,394,596)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(269,167,003,366)	(1,008,467,632,758)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		14,409,705,989	85,123,756
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(133,000,000,000)	(189,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(246,244,878,448)	(933,712,262,348)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(117,670,000)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		5,028,053,617	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		182,660,419	(108,738,492)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		128,000	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		82,669,108	



- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41	(400,225,000,000)	
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42		
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43		
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44		
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45		
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47	(34,079,858)	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48	(6,457,300,267)	717,614,937
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49	3,406	
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51	(3,761,850)	122,548,931,700
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52	497,212,466,518	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(8,998,302,311)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60	(178,411,547,087)	(985,761,542,923)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(7,466,344,753)	(1,693,161,580)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	11,097,625	21,811,738,779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(7,455,247,128)	20,118,577,199
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		
3. Tiền vay gốc	73	1,557,428,418,799	969,421,462,795
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	1,557,428,418,799	969,421,462,795
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1,154,978,418,799)	(856,311,462,787)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(1,154,978,418,799)	(856,311,462,787)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	402,450,000,000	113,110,000,008
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	216,583,205,785	(852,532,965,716)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	101	64,039,702,062	1,017,292,592,147
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102	64,039,702,062	1,017,292,592,147
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	64,039,702,062	847,292,592,147
- Các khoản tương đương tiền	102.2		170,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	280,622,907,847	164,759,626,431
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104	280,622,907,847	164,759,626,431
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1	10,622,907,847	79,759,626,431
- Các khoản tương đương tiền	104.2	270,000,000,000	85,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ quý 1 đến quý 3 năm 2016	Từ quý 1 đến quý 3 năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5,908,312,190,851	23,406,022,649,944
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8,306,644,037,500)	(23,345,203,871,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		2,426,150,975,872	
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(1,136,406,133)	(740,611,855)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			52,444,332,770
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(54,441,552,500)	(66,931,186,000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(27,758,829,410)	45,591,313,359
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		158,829,084,897	39,557,819,016
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		158,829,084,897	39,557,819,016
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	32		95,395,271,449	38,128,497,936
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		63,411,197,510	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36		22,615,938	1,429,321,080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	38		131,070,255,487	85,149,132,375
(40 = 20 + 30)	40		131,070,255,487	85,149,132,375
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		131,070,255,487	85,149,132,375
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		107,329,437,300	83,773,759,375
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		22,361,935,187	
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47		1,378,883,000	1,375,373,000
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Tích Đức

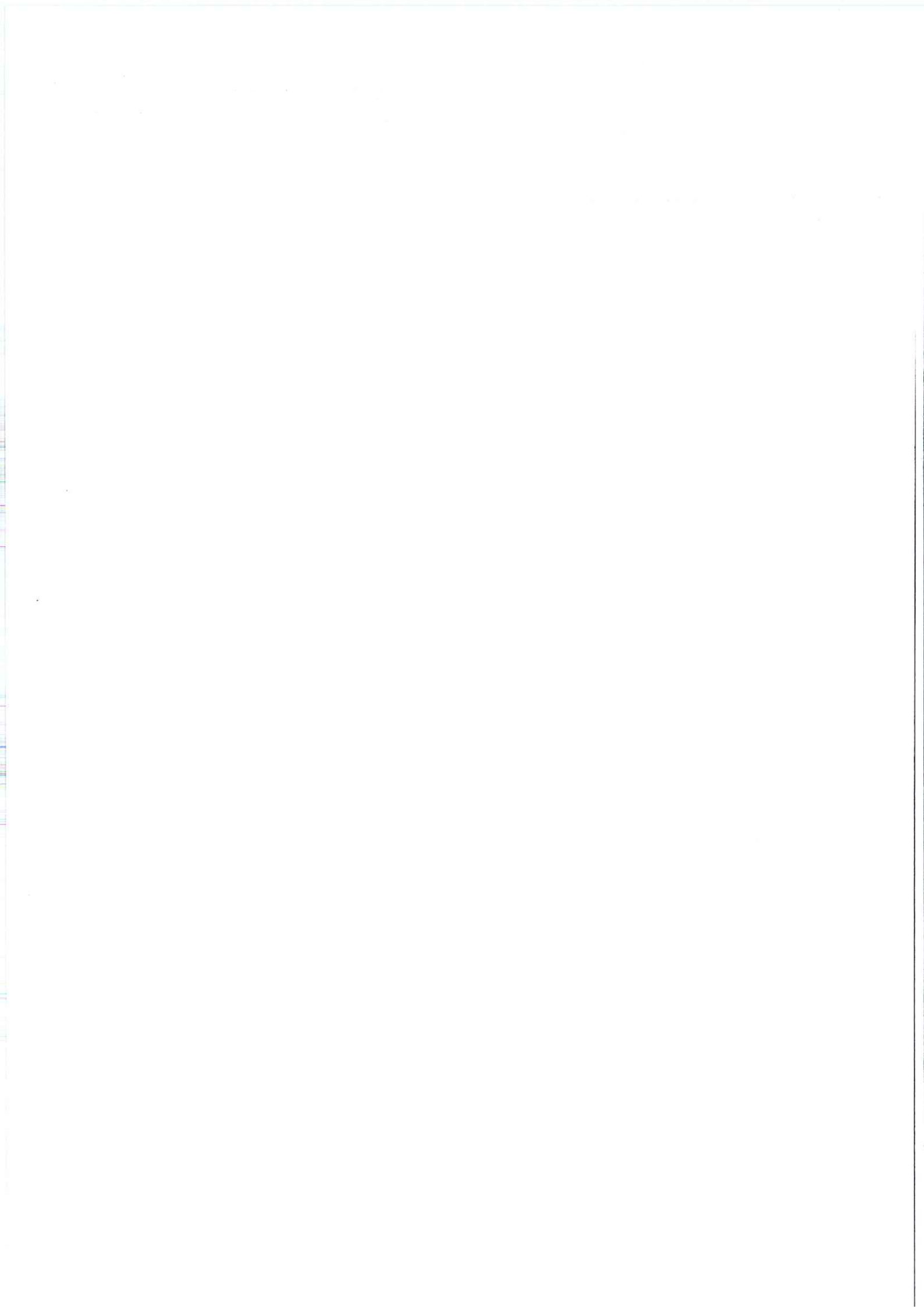


Trương Thị Kim Dung



20 Tháng Mười 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



Oh Kyung Hee



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý 3 năm 2016

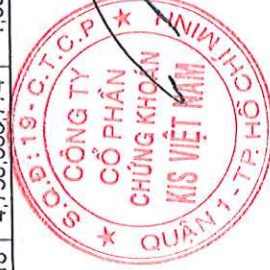
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

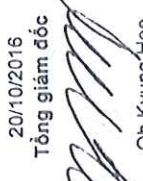
Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
		Quý cùng kỳ trước	Quý hiện tại	Tăng	Giảm	Quý cùng kỳ trước	Quý hiện tại
7001							
7002	Biên động vốn chủ sở hữu	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000	-	-	1,112,766,000,000	1,112,766,000,000
7003	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000			300,000,000,000	300,000,000,000
7004	1 Vốn pháp định	812,766,000,000	812,766,000,000			812,766,000,000	812,766,000,000
7005	2 Vốn bổ sung						
7006	3 Thặng dư vốn cổ phần						
7007	4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu						
7008	5 Vốn khác của chủ sở hữu						
7009	Cổ phiếu quỹ (*)						
7010	Quý dự trữ vốn điều lệ						
7011	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ						
7012	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị						
7013	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
7014	Các Quý khác thuộc Vốn chủ sở hữu	(107,064,988,925)	(33,957,252,575)	45,181,809,604	0	(61,883,179,321)	44,140,757,469
7015	Lợi nhuận chưa phân phối	(107,064,988,925)	(33,957,252,575)	45,181,809,604	0	(61,883,179,321)	44,140,757,469
7016	1 Lợi nhuận đã thực hiện						
7017	2 Lợi nhuận chưa thực hiện	1,005,701,011,075	1,078,808,747,425	45,181,809,604	-	1,050,882,820,679	1,156,906,757,469
7018	Thu nhập toàn diện khác						
7019	Lãi/(Lô) từ đánh giá lại các tài sản tài chính bán sáng để bán						
7020	Phân sở hữu đối với thu nhập toàn diện hác của công ty liên doanh, liên kết						
7021	Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phải sinh						
7022	Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài						
7023	Tặng, giảm khoản vốn góp vào công ty con						
7024	Mua các khoản đầu tư vào công ty con						
7025	Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con						
7026	Mua cổ phiếu quỹ						
7027	Thanh lý cổ phiếu quỹ						
7028	0. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông						
7029	hàng năm quyền kiểm soát tổng	1,005,701,011,075	1,078,808,747,425	45,181,809,604	-	1,050,882,820,679	1,156,906,757,469

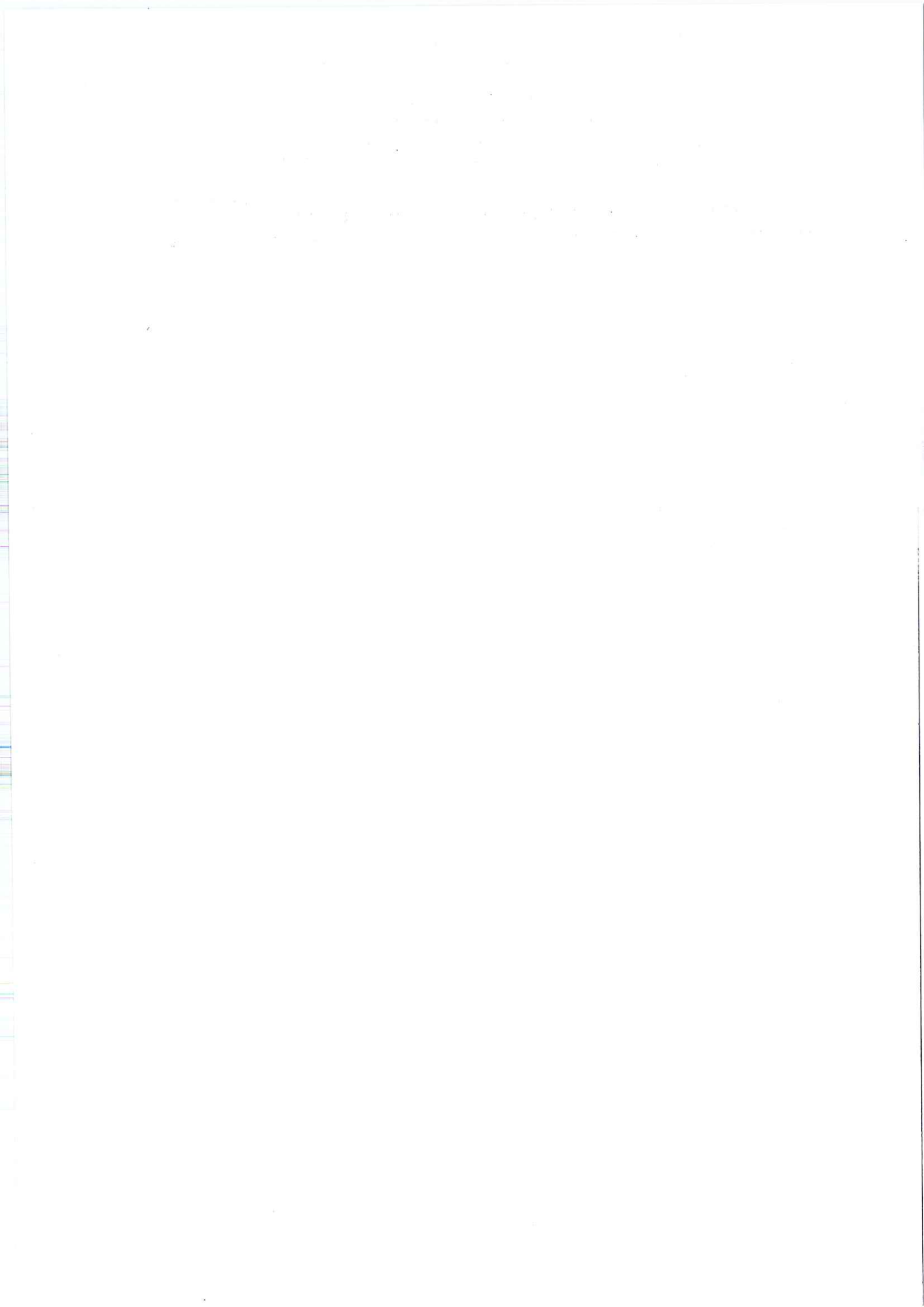
Người lập biểu

 Lê Tích Đức

Kế toán trưởng

 Trương Thị Kim Dung



20/10/2016
 Tổng giám đốc

 Ông Kyung Hee



CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam
Địa chỉ: lầu 3, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P.Ng Thái Bình, Q1, HCM.

Mẫu số B04-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05 tháng 7 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 12 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 3 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 7 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 01 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 1.112.766.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.
Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Các Phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày .../.../20.....

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.3 Đầu tư chứng khoán

Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4.3.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Đây là các khoản đầu tư vào những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tang doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

4.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa

niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản vô định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 - 5

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

3:1
CỔ
CỔ
HỮU
KIS
7-7

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	280,622,907,847	62,657,007,714
<i>Tiền mặt</i>	5994	14,258,966	10,362,498
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	280,608,648,881	62,646,645,216
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	5996		
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	5996.1		
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000		
02. HÀNG TỒN KHO	5999	44,324,500	46,282,500
<i>Nguyên liệu, vật liệu</i>	6000		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	6001	44,324,500	46,282,500

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ	3,425,217,019	48,380,200,407,154
a) Cửa công ty chứng khoán	791,117	20,942,731,300
<i>Cổ phiếu</i>	791,117	20,942,731,300
<i>Trái phiếu</i>		
<i>Chứng khoán khác</i>		
b) Cửa nhà đầu tư	3,424,425,902	48,359,257,675,854
<i>Cổ phiếu</i>	3,424,425,902	48,359,257,675,854
<i>Trái phiếu</i>		
<i>Chứng khoán khác</i>		
Tổng cộng	3,425,217,019	48,380,200,407,154

Chỉ tiêu	SL cuối kỳ	SL đầu kỳ	GTTSKT cuối kỳ	GTTSKT đầu kỳ	Tăng cuối kỳ	Tăng đầu kỳ	Giảm cuối kỳ	Giảm đầu kỳ	TGT theo GTT cuối kỳ	TGT theo GTT đầu kỳ
04. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CHỖ	856,933	1,225,593	28,323,175,642	42,732,881,631	-	-	18,777,109,120	24,688,144,499	9,546,066,522	18,044,737,132
I. Chứng khoán thương mại	856,933	1,225,593	28,323,175,642	42,732,881,631	-	-	18,777,109,120	24,688,144,499	9,546,066,522	18,044,737,132
Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	856,933	1,225,593	28,323,175,642	42,732,881,631	-	-	18,777,109,120	24,688,144,499	9,546,066,522	18,044,737,132

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023				
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024	16,300,420,532	474,809,600	94,601,654	16,869,831,786
Số dư đầu kỳ	6025	5,118,284,843	33,459,910	-	5,151,744,753
Mua trong kỳ	6026	21,418,705,375	508,269,510	94,601,654	22,021,576,539
Số dư cuối kỳ	6032				-
Giá trị hao mòn lũy kế	6033	14,521,656,293	395,674,684	94,601,654	15,011,932,631
Số dư đầu kỳ	6034	1,596,554,781	45,520,354		1,642,075,135
Khấu hao trong kỳ	6035				-
Tăng khác	6036				-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6037				-
Thanh lý, nhượng bán	6038				-
Giảm khác	6039	16,118,211,074	441,195,038	94,601,654	16,654,007,766
Số dư cuối kỳ	6040				-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041	1,778,764,239	79,134,916	-	1,857,899,155
Tại ngày đầu kỳ	6042	5,300,494,301	67,074,472	-	5,367,568,773
Tại ngày cuối kỳ	6043				-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Phần mềm	Website công ty	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045			
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046			
Số dư đầu kỳ	6047	13,015,019,418	315,834,320	13,330,853,738
Mua trong kỳ	6048	4,239,000,000	4,400,000	4,243,400,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050			-
Tăng khác	6051			-
Thanh lý, nhượng bán	6052			-
Giảm khác	6053			-
Số dư cuối kỳ	6054	17,254,019,418	320,234,320	17,574,253,738
Giá trị hao mòn lũy kế	6055			
Số dư đầu kỳ	6056	11,206,547,089	256,615,398	11,463,162,487
Khấu hao trong kỳ	6057	1,727,533,982	54,835,021	1,782,369,003
Thanh lý, nhượng bán	6059			-
Giảm khác	6060			-
Số dư cuối kỳ	6061	12,934,081,071	311,450,419	13,245,531,490
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình hình	6062			
Tại ngày đầu kỳ	6063	1,808,472,329	59,218,922	1,867,691,251
Tại ngày cuối kỳ	6064	4,319,938,347	8,783,901	4,328,722,248

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	7,511,297,342	4,683,210,009
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí tư vấn thành lập		
Chi phí khác	7,511,297,342	4,683,210,009

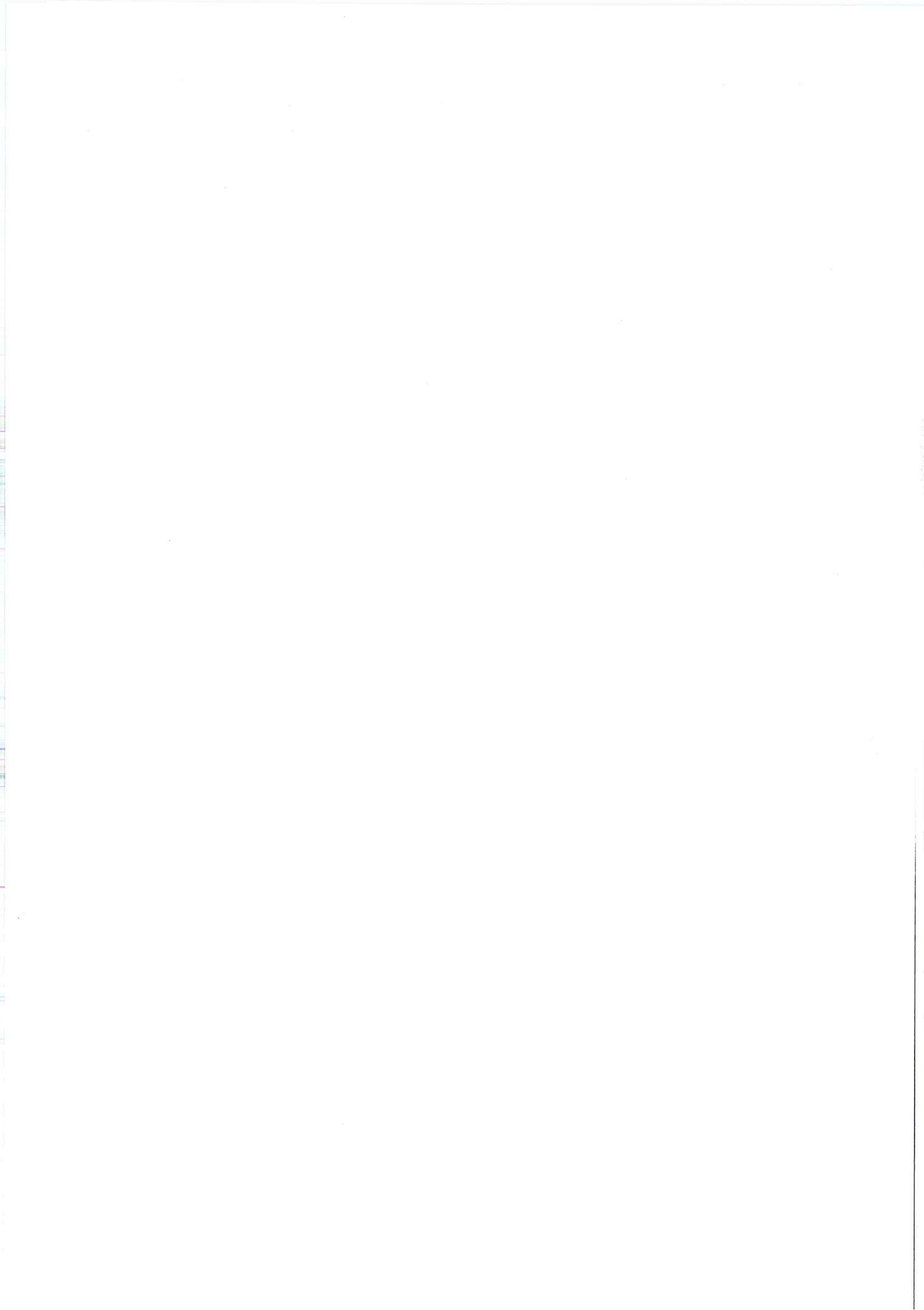
Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	10,175,838,722	3,718,538,455
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,831,139,200	410,136,669
Thuế thu nhập cá nhân	3,200,651,369	3,175,010,102
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác	144,048,153	133,391,684
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	2,544,199,669	1,983,376,031
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>		
<i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	2,544,199,669	1,983,376,031
<i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>		
<i>Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6,502,187,331	4,232,519,015
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	6,453,499,090	4,183,830,774
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		

Tên chi tiêu	Tổng số ĐK	Số quá hạn ĐK	Số khó đòi DK	Tăng TK	Giảm TK	Tổng số CK	Số quá hạn CK	Số khó đòi CK	Số dự phòng đã lập
11. CÁC KHOẢN PHẢI THU									
1. Phải thu của khách hàng	1,518,485,910,009	1,316,848,972	1,316,848,972			13,698,806,162	1,316,848,972	1,316,848,972	1,316,848,972
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán						117,670,000			
<i>Phải thu của Sở (trung tâm) GDCK</i>									
<i>Phải thu của khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	1,518,485,910,009	1,316,848,972	1,316,848,972			13,581,136,162	1,316,848,972	1,316,848,972	1,316,848,972
<i>Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán</i>									
<i>Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán</i>									
<i>Phải thu thành viên khác</i>	512,128,201					492,296,019			
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ	12,162,485,460					29,943,572			
5. Phải thu khác	1,531,160,523,670	1,316,848,972	1,316,848,972			14,221,045,753	1,316,848,972	1,316,848,972	1,316,848,972
Tổng cộng									

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
12. CHỤP PHẢI TRẢ			
Trích trước chi phí tiền lương trong thời hạn nghỉ phép	6113	11,434,470,602	9,015,345,596
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6114		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	6115	11,434,470,602	9,015,345,596
Chi phí duy trì hoạt động	6116		
Chi phí khác	6116.1		
....	6116.2		
Tên chi tiêu	Mã chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC			
Tài sản thừa chờ giải quyết	6119	147,456,632	114,692,924
Kinh phí công đoàn	6120	134,670,854	102,808,996
Bảo hiểm xã hội	6121	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	6122		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6123	12,785,778	9,023,928



Số: ____/16/KIS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2016.

CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(về biến động kết quả kinh doanh của quý 3/2016 so với quý 3/2015)

Kính gửi : Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM (HOSE)

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK, trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên, công ty chứng khoán phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

Nay, công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam (gọi tắt là “công ty”) làm công văn giải trình về biến động kết quả kinh doanh của quý 3/2016 (kỳ báo cáo) so với quý 3/2015 như sau :

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước	Tăng (+) Giảm (-)	Tỷ lệ tăng giảm (%)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	3,085,500,696	2,525,455	3,082,975,241	122076%
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	110,232,298	1,773,005	108,459,293	6117%
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	2,974,740,998		2,974,740,998	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	527,400	752,450	(225,050)	-30%
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	3,740,944,443	4,353,949,318	(613,004,875)	-14%
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	41,374,745,635	25,591,954,964	15,782,790,671	62%
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	28,345,803,923	19,620,240,453	8,725,563,470	44%
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	811,611,168	392,539,223	419,071,945	107%
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	211,435,773	1,519,220	209,916,553	13817%
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	77,570,041,638	49,962,728,633	27,607,313,005	55%
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	2,613,733,933	753,818	2,612,980,115	346633%
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	2,613,733,933	753,818	2,612,980,115	346633%
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	408,483,207	66,446,018	342,037,189	515%
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21,464,415,197	14,122,735,335	7,341,679,862	52%
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	762,679,101	499,260,980	263,418,121	53%
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	111,511,462	95,504,847	16,006,615	17%
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	25,360,822,900	14,784,700,998	10,576,121,902	72%
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	305,815,224		305,815,224	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	305,815,224		305,815,224	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					

4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	133,374,280		133,374,280	
4.2. Chi phí lãi vay	52	4,694,452,112	2,418,117,074	2,276,335,038	94%
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	4,827,826,392	2,418,117,074	2,409,709,318	100%
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	13,531,607,112	10,281,920,557	3,249,686,555	32%
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	34,155,600,458	22,477,990,004	11,677,610,454	52%
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	95,544	5,150,965	(5,055,421)	-98%
8.2. Chi phí khác	72		7	(7)	-100%
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	95,544	5,150,958	(5,055,414)	-98%
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	34,155,696,002	22,483,140,962	11,672,555,040	52%
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	34,155,696,002		34,155,696,002	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6,831,139,200		6,831,139,200	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	6,831,139,200		6,831,139,200	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	27,324,556,802	22,483,140,962	4,841,415,840	22%

Trong quý III/2016, lợi nhuận sau Thuế của công ty đạt 27,3 tỷ đồng, tăng 4.8 tỷ đồng (tương ứng tăng 22%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng doanh thu tăng nhiều so với tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp, cụ thể là:

- Tổng doanh thu tăng 27,6 tỷ đồng (55%) so với kỳ trước chủ yếu do doanh thu môi giới tăng 8.7 tỷ (44%) & doanh thu lãi cho vay ký quỹ & ứng trước tăng 15,7 tỷ (62%)
- Trong khi đó, chi phí QLDN (định phí) chỉ tăng 3.2 tỷ (32%) do mở thêm chi nhánh mới.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch về kết quả kinh doanh quý 3/2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam.

Công ty xin báo cáo Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

Tổng giám đốc *nl*



mm
Oh Kyung Hee